

Ý NGHĨA DẢI MỨC ĐỘ VÀ CÁCH DÙNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ CHỈ MỨC ĐỘ TRONG TIẾNG VIỆT

PHẠM HÙNG DŨNG*

TÓM TẮT

Tiếng Việt có một số từ chỉ mức độ như: hơi, khá, lắm, quá, rất, siêu, cực, v.v.. Tuy biểu thị mức độ nhưng các từ này không xác định mức độ cụ thể, chỉ mang ý nghĩa ước đoán theo dải mức độ về tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Việc xác định ý nghĩa dải mức độ của chúng giúp cho việc nhận định về mức độ của tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng trở nên rõ ràng hơn và nhất là sự phân biệt giữa mức độ cao và cực cấp.

Từ khóa: từ chỉ mức độ, dải mức độ, mức độ cao, cực cấp.

ABSTRACT

Meaning of degree band and the use of units for degree in Vietnamese

In Vietnamese, there are some degree words such as *hơi* (slightly), *khá* (rather), *lắm* (a lot), *quá* (too), *rất* (very), *siêu* (ultra), *cực* (extremely), etc. Though they express degree, these words do not determine concrete degree; only conjecture the degree band of property or state of things and phenomena. The determination of degree band meaning helps us distinguish clearly the degree of property or state of things and phenomena, especially high degree and superlative.

Key words: degree words, degree band, high degree, superlative.

1. Trong hiện thực khách quan, mọi sự vật, hiện tượng (SV/ HT) đều có tính chất, trạng thái. Tiếng Việt có các đơn vị từ vựng biểu thị tính chất, như *to, nhỏ, rộng, cao, thấp, nặng, nhẹ, xanh, đỏ, tím, vàng*, v.v.. và các đơn vị từ vựng biểu thị trạng thái, như *chán, ngán, buồn, vui, say, mệt*, v.v.. Các đơn vị từ vựng này được gọi chung là vị từ trạng thái (từ đây trở đi viết tắt là **T**)¹.

Để biểu thị các mức độ, tiếng Việt có nhiều cách thể hiện, trong đó có hình thức **T** kết hợp với một số đơn vị từ vựng biểu thị mức độ (*degree*) (từ đây trở đi viết tắt là **d**), như *cực, chỉ, chúa, đại, ghê, hơi, khá, khi, lạ, lắm, quá, rất, siêu, tệ,*

thậm, tối, tuyệt. **d** có số lượng rất ít nhưng tần số xuất hiện lại khá cao. Về ý nghĩa, tuy biểu thị mức độ nhưng **d** không xác định mức độ cụ thể, chỉ mang ý nghĩa ước đoán theo dải mức độ (*degree range*) về tính chất, trạng thái của SV/ HT. Vậy ý nghĩa dải mức độ của **d** như thế nào? Đây là vấn đề được đặt ra để làm rõ hơn.

2. Cho đến nay, phần lớn các nhà nghiên cứu tiếng Việt không xác định ý nghĩa dải mức độ của **d** mà chỉ xác định **d** theo đặc điểm từ loại, như: *trạng từ* [7, tr.23], *hình dung từ* [2, tr.246], *phó từ chỉ mức độ cao* [7, tr.154], v.v.. Tuy vậy cũng có vài ý kiến xác định ý nghĩa biểu thị dải mức độ của **d**. Một số nhà nghiên cứu cho rằng trong biểu thị mức độ có

* NCS, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

mức tuyệt đối là cực cấp (*superlative*) được biểu thị bằng các đơn vị như *chí, cực, ghê, lắm, quá, rất, tối, tuyệt*, v.v. [10, tr.29], [5, tr.112], v.v.. Còn Đinh Lê Thu (1995) trong bài viết “Cách sử dụng các phó từ chỉ mức độ *rất – quá – lắm, hơi – khá*”, trên cơ sở so sánh với “trung hòa mức độ” của tính chất, trạng thái đã phân các *d* này thành hai nhóm: nhóm 1 gồm *hơi, khá* mang ý nghĩa dải “mức độ thấp”; và nhóm 2 gồm *rất, quá, lắm* có ý nghĩa dải “mức độ cao” [8, tr.152-160]. Tác giả chỉ giải thích rõ cách sử dụng chúng và không nói đến *d* là các đơn vị biểu thị mức độ như *cực, tối, chí*, v.v..

Có thể thấy vấn đề xác định dải mức độ và ý nghĩa dải mức độ của *d* là chưa rõ ràng.

3. Trong tiếng Việt, vị từ trạng thái có hai loại: vị từ trạng thái tuyệt đối/ không thang độ (*absolute/ non-gradable*), gọi tắt là *Ta* và vị từ trạng thái thang độ (*gradable*), gọi tắt là *Tg*.

Nếu tính chất, trạng thái cố định, không thay đổi, tự chúng đã trọn vẹn, hoàn chỉnh và cố hữu ở mức độ cao nhất, không thể tăng hay giảm, thì đó là tính chất, trạng thái tuyệt đối được biểu thị bằng các *Ta* như *sống, chết, riêng, chung, câm, điếc, chèo*, v.v.. Do đặc điểm này nên *Ta* không thể kết hợp với *d* và không có các hình thức so sánh bằng, hơn/ kém và cực cấp. Tiếng Việt không thể chấp nhận các hình thức diễn đạt:

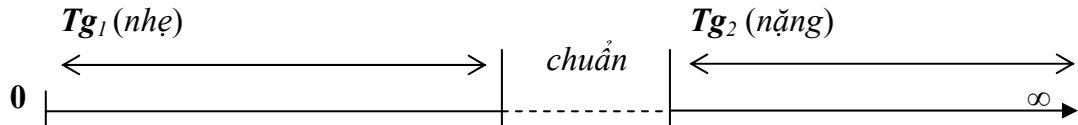
(1)

a. * *hơi (khá/ quá/ cực) chết (sống/ chung/ chèo, v.v.);*

b. * *A sống (chết/ câm/ điếc) bằng (hơn) B;*

c. * *A câm (điếc) nhất lớp.*

Ta tiếng Việt có số lượng không nhiều, phần lớn là *Tg*, như *to, nhỏ, rộng, cao, thấp, nặng, nhẹ, xanh, đỏ, tím, vàng*, v.v.; *chán, ngán, buồn, vui, say, mệt*, v.v.. Nếu sắp xếp các *Tg* theo từng phạm trù thì có các cặp *Tg* biểu hiện mức độ đối lập, có quan hệ trái nghĩa theo thang độ (*scale*) phù hợp xếp từ thấp đến cao, như *thấp – cao* (độ cao); *nông – sâu* (độ sâu), *ngắn – dài* (độ dài), *hẹp – rộng* (độ rộng), *mỏng – dày* (độ dày), *mềm – cứng* (độ rắn), *cong – thẳng* (độ thẳng), *dơ – sạch* (độ sạch), *lạnh – nóng* (nhiệt độ)², v.v. được gọi là các cặp vị từ trạng thái thang độ biểu thị mức độ đối lập, viết tắt là cặp *Tg₁ – Tg₂*. Giữa *Tg₁ – Tg₂* trong cùng một phạm trù bao giờ cũng có một mức độ *trung hòa/trung bình/bình thường*, v.v., gọi là “chuẩn tiềm tàng” [3, tr.3] biểu hiện ý nghĩa “không *Tg₁* cũng không *Tg₂*“, như *không thấp cũng không cao, không nhỏ cũng không lớn*, v.v. làm chuẩn để so sánh, đánh giá, nhận định hai mức độ đối lập. Chẳng hạn, khi tri nhận tính chất, trạng thái của SV/HT về trọng lượng, nếu so sánh nhận thấy có sự hơn / vượt trọng lượng chuẩn bình thường thì trọng lượng đó được đánh giá ở mức độ là *nặng*; ngược lại, nếu có sự kém hơn trọng lượng chuẩn bình thường thì được đánh giá ở mức độ là *nhẹ*. *Nhẹ – nặng* là cặp *Tg₁ – Tg₂* có quan hệ trái nghĩa về tính chất, trạng thái và đối lập về dải mức độ thông qua dải mức độ chuẩn, được hình dung bằng sơ đồ (1) như sau:



Có thể thấy cặp $Tg_1 - Tg_2$ trong phạm trù trọng lượng biểu thị tính chất, trạng thái của SV/ HT ở một dải mức độ khái quát. Khi nói A *nhẹ/nặng* thì không thể hiểu *nhẹ* là *nhẹ như thế nào* và *nặng* là *nặng ra sao*. Do đó, cặp $Tg_1 - Tg_2$ thuộc phạm trù trọng lượng phải kèm theo “thông số” để diễn đạt mức độ cụ thể³. Hay nói khác đi, tiếng Việt có hình thức thể hiện ý nghĩa các dải mức độ trong các cặp $Tg_1 - Tg_2$.

4. Thật vậy, trong tiếng Việt, các cặp $Tg_1 - Tg_2$ có những hình thức biểu hiện ý nghĩa các dải mức độ. Quan sát các cặp $Tg_1 - Tg_2$, như *nhẹ - nặng* (trọng lượng), *ôm - mập* (độ mập), chúng được kèm theo các “thông số” để biểu thị các dải mức độ bằng các hình thức:

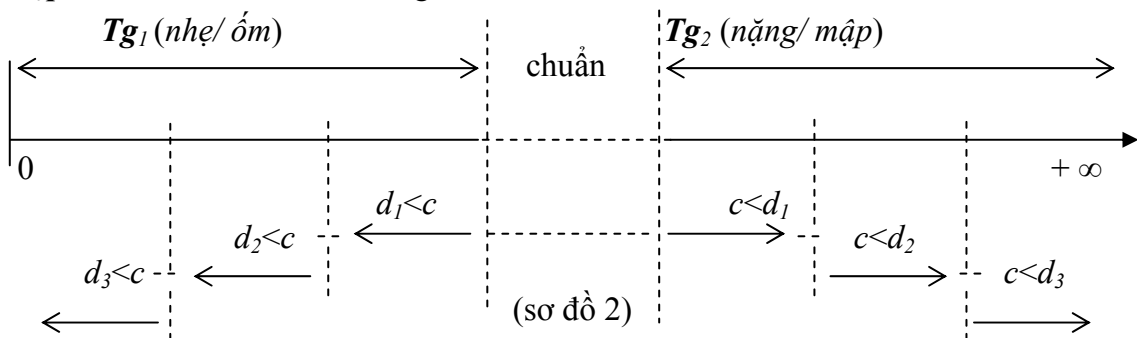
a) Láy giảm và đặt tiếng láy trước Tg_1 và Tg_2 , như *nhè nhẹ, nặng nặng, ôm ôm, mằm mập* để diễn đạt tính chất, trạng thái *nhẹ, nặng, ôm, mập* của SV/ HT ở mức độ thấp/ dưới hơn một chút/ gần bằng mức chuẩn bình thường (*nhè nhẹ, ôm ôm*) hay hơn mức chuẩn bình thường một chút (*nặng nặng, mằm mập*), được xác định là mức độ thấp;

b) Láy tăng và đặt tiếng láy sau Tg_1 và Tg_2 , như *nhẹ nhàng, nặng nề, ôm o, mập mập* để diễn đạt tính chất, trạng thái

nhẹ, nặng, ôm, mập của SV/ HT ở mức độ dưới hẳn/ xa hẳn mức chuẩn bình thường (*nhẹ nhàng, ôm o*) hay trên hẳn/ xa hẳn mức chuẩn bình thường (*nặng nề, mập mập*), được xác định là mức độ cao;

c) Kết hợp Tg_1 và Tg_2 với các từ biểu thị mức độ cực cấp như *tênh, trịch, nhom, lù*, v.v. tạo thành những biểu thức kiểu như *nhẹ tênh, nặng trịch, ôm nhom, mập lù* để biểu thị tính chất, trạng thái *nhẹ, nặng, ôm, mập* ở mức độ thấp tốt độ so với mức chuẩn bình thường (*nhẹ tênh, ôm nhom*) hay ở mức độ cao tốt đỉnh so với mức chuẩn bình thường (*nặng trịch, mập lù*), được xác định là mức cực cấp.

Tuy có “thông số” kèm theo để biểu thị mức độ thứ cấp nhưng các mức độ thứ cấp của các cặp $Tg_1 - Tg_2$ trong (a), (b), (c) nêu trên là không xác định, chúng chỉ biểu thị dải mức độ của các cặp $Tg_1 - Tg_2$. Như vậy, có thể nói, trong các cặp $Tg_1 - Tg_2$ theo từng phạm trù có ba dải mức độ: dải mức độ thấp, dải mức độ cao, dải cực cấp. Nếu so sánh với “chuẩn tiềm tàng” và đặt chúng trong thang độ, có thể thấy: dải mức độ thấp gần chuẩn; dải mức độ cao xa chuẩn; và dải cực cấp xa chuẩn tối đa. Chúng có thể được hình dung qua sơ đồ (2) như sau:



Gọi d là dài và c là chuẩn, có thể hiểu:

- $d_1 < c$: dài mức độ thấp dưới chuẩn (gần chuẩn) ($Tg_1(d_1 < c)$: **nhè nhẹ, ốm ốm**) và $c < d_1$: dài mức độ thấp trên chuẩn (gần chuẩn) ($Tg_2(c < d_1)$: **nặng nặng, mập mập**);

- $d_2 < c$ dài mức độ cao dưới chuẩn (xa chuẩn) ($Tg_1(d_2 < c)$: **nhẹ nhàng, ốm o**) và $c < d_2$: dài mức độ cao trên chuẩn (xa chuẩn) ($Tg_2(c < d_2)$: **nặng nề, mập mập**);

- $d_3 < c$ dài cực cấp dưới chuẩn (xa chuẩn tối đa) ($Tg_1(d_3 < c)$: **nhẹ tênh, ốm nhom**) và $c < d_3$: dài cực cấp trên chuẩn (xa chuẩn tối đa) ($Tg_2(c < d_3)$: **nặng trịch, mập lù**).

Không chỉ vậy, các cặp $Tg_1 - Tg_2$ còn có thể kèm theo các “thông số” là d để biểu thị dài mức độ thứ cấp của chúng. Vậy, d là các đơn vị chỉ mức độ *hơi, khá, khi, rất, quá, lạ, lắm, ghê, cực, chí, chúa, đại, tối, tệt, thậm, tuyệt, siêu* biểu thị ý nghĩa dài mức độ như thế nào? Theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê (chủ biên) 1992), các d nêu trên được giải thích như sau:

Chí: Từ biểu thị mức độ cao nhất, không còn có thể hơn.

Chúa: Từ biểu thị mức độ cao của một tính cách hoặc trạng thái tinh thần; rất, hết sức.

Cực: Đến mức coi như không thể hơn được nữa.

Đại: Đến mức như không thể hơn được nữa.

Ghê: Biểu hiện mức độ cao khác thường, tác động mạnh đến cảm giác.

Hơi: Ở mức độ ít; một chút, một phần nào thôi.

Khá: Ở mức độ cao một cách tương đối.

Khi: Từ biểu thị mức độ ít của một tính chất mà người nói nghĩ là không hay lắm.

Lạ: Đến mức độ cao khác thường, đáng ngạc nhiên.

Lắm: Đến mức độ được đánh giá là cao.

Quá: Đến mức độ được đánh giá là cao hơn hẳn mức bình thường.

Rất: Ở mức độ cao, trên hẳn mức bình thường.

Siêu: Vượt cao lên trên.

Tệt: Lắm, quá.

Thậm: Đến mức độ cao quá hẳn mức bình thường; hết sức.

Tối: Cực kì, hết sức.

Tuyệt: Đến mức coi như không còn có thể hơn.

Rõ ràng các đơn vị biểu thị mức độ được giải thích xoay quanh các mức độ: mức độ ít; mức độ cao tương đối; mức độ cao hơn hẳn mức bình thường; mức độ cao vượt hẳn mức bình thường; mức độ cao khác thường; mức coi như không còn có thể hơn được nữa. Có thể nhận thấy, ba mức độ gồm cao hơn hẳn mức bình thường, cao vượt hẳn mức bình thường, cao khác thường không có sự phân biệt rõ lắm, chúng có ý nghĩa mức độ tương đương nên có thể xếp chung một mức độ là cao hơn hẳn mức bình thường.

So sánh các mức độ này với nhau có thể thấy: mức độ ít < mức độ cao tương đối < mức độ cao hơn hẳn mức

bình thường < mức coi như không còn có thể hơn được nữa. Từ đây có thể xếp các *d* theo nhóm mức độ thứ tự từ thấp đến cao:

1. Mức độ ít: *hơi, khi*;
2. Mức độ cao tương đối: *khá*;
3. Mức độ cao hơn hẳn mức bình thường: *ghê, lạ, lắm, quá, rất, tề, thậm*;
4. Mức coi như không còn có thể hơn được nữa: *chí, chúa, cực, đại, tối, tuyệt, siêu*.

Tán thành với ý kiến của Đinh Lê Thư, chúng tôi xếp *d* với các đơn vị biểu thị mức độ ít là *hơi, khá, khi* trong dải mức độ thấp và *d* với các đơn vị biểu thị mức độ *lắm, quá, rất* “chỉ mức độ cao hơn hẳn bình thường” trong dải mức độ cao của thang độ [8, tr.153-155]. Và, theo từ điển tiếng Việt mặc dù *tề, thậm, lạ* có sắc thái ý nghĩa khác nhau nhưng chúng cũng đều biểu thị “mức độ cao hơn hẳn mức bình thường” nên chúng tôi xếp *d* với các đơn vị biểu thị mức độ cao là *ghê, lạ, tề, thậm* trong dải mức độ cao của thang độ. Ở đây có vấn đề không thống nhất giữa các nhà nghiên cứu về nhóm gồm *lắm, quá, rất* và nhóm gồm *chí, chúa, cực, đại, tối, tuyệt, siêu*. Phần lớn các nhà nghiên cứu cho rằng *rất, lắm, quá, cực, đại, tối, tuyệt, siêu* là phụ từ chỉ mức độ cao và chưa đề cập đến *chí, chúa, cực, đại, tối, tuyệt, siêu* biểu thị cực cấp mặc dù có thừa nhận “mức độ tuyệt đối của tính chất” và khẳng định *rất* không thể kết hợp trước các đơn vị miêu tả “mức độ tuyệt đối của tính chất” [9, tr.151]. Tuy nhiên, cũng có một số nhà

nghiên cứu xác định *chí, cực, đại, tối, tuyệt, siêu* biểu thị mức độ cao hơn *rất, lắm, quá* [6], [7].

Thật vậy, trong quảng cáo, để miêu tả độ phẳng của màn hình ti vi đạt đến cực cấp, người ta không nói “Ti-vi màn hình quá/ rất phẳng” hoặc “Ti-vi màn hình phẳng lắm/ quá!” mà chỉ nói “Ti-vi màn hình cực/ siêu phẳng”. Hay trong xác định mức độ nghiêm trọng của tội phạm hình sự, Bộ luật hình sự phân thành mức độ từ thấp đến cực cấp: “tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm *rất* nghiêm trọng và tội phạm *đặc biệt* nghiêm trọng” và khung hình phạt cho mỗi loại tội phạm cũng có mức độ tăng từ thấp đến cực cấp [1, tr.19-20]. Từ đây có thể khẳng định *rất, quá, lắm* không biểu thị cực cấp. Trong khi, *d* là đơn vị *chí, chúa, cực, đại, tối, tuyệt, siêu* biểu thị ý nghĩa “mức coi như không thể hơn được nữa”, nghĩa là chúng biểu hiện ý nghĩa cực cấp nên được xếp vào nhóm biểu thị dải cực cấp.

Như thế, *d* là các đơn vị chỉ mức độ *hơi, khá, khi, rất, quá, lạ, lắm, ghê, cực, chí, chúa, đại, tối, tề, thậm, tuyệt, siêu* được phân biệt rõ trong ba nhóm biểu thị ý nghĩa dải mức độ: a) nhóm chỉ mức độ ít (*hơi, khá, khi*) biểu thị ý nghĩa dải mức độ thấp; b) nhóm chỉ mức độ cao (*ghê, lạ, lắm, quá, rất, tề, thậm*) biểu thị ý nghĩa dải mức độ cao; và c) nhóm chỉ mức coi như không còn có thể hơn được nữa (*chí, chúa, cực, đại, tối, tuyệt, siêu*) biểu thị ý nghĩa dải cực cấp, được tóm tắt trong bảng sau:

Dải mức độ	Nhóm đơn vị biểu thị mức độ
thấp	hơi, khá, khí
cao	ghê, lạ, lắm, quá, rất, tề, thậm
cực cấp	chí, chúa, cực, đại, tối, tuyệt, siêu

5. Tuy các *d* được xếp theo nhóm biểu thị dải mức độ, nhưng ngay khi thuộc cùng một nhóm thì chúng cũng không đồng nhất trong cách dùng khi kết hợp với các cặp $Tg_1 - Tg_2$ và các cặp biểu thức biểu thị: dải mức độ thấp $Tg_1(d_1 < c) - Tg_2(c < d_1)$, dải mức độ cao $Tg_1(d_2 < c) - Tg_2(c < d_2)$, dải cực cấp $Tg_1(d_3 < c) - Tg_2(c < d_3)$.

5.1. Trong dải mức độ thấp, các đơn vị *hơi, khá, khí* bao giờ cũng đứng trước các đơn vị được kết hợp nhưng cách dùng lại khác nhau.

Các nhà nghiên cứu cho rằng do ý nghĩa mức độ thấp, “thường thêm ý nghĩa không hay” nên *hơi/ khí* kết hợp với những *Tg* có “ý nghĩa không hay” hay “có ý nghĩa trung hòa hoặc xấu”. Và do ý nghĩa mức độ trên trung bình, “thường dùng với nghĩa tốt” nên *khá* kết hợp với “những từ chỉ ý tốt” [8, tr.153].

Quan sát ý nghĩa mức độ của cặp $Tg_1 - Tg_2$ trong so sánh với chuẩn theo sơ đồ (2), có thể thấy dải mức độ thấp biểu thị một trong hai ý nghĩa: a) $Tg_1(d_1 < c)$ biểu thị tính chất, trạng thái chưa trọn vẹn, còn thiếu một ít, thấp hơn chuẩn; và b) $Tg_2(c < d_1)$ biểu thị tính chất, trạng thái chỉ hơn chuẩn một ít, chưa thật sự trọn vẹn. Từ đây, nếu xét theo tiêu chí [\pm tích cực] với [+ tích cực] có ý nghĩa tốt và [- tích cực] có ý nghĩa xấu thì có thể thấy *hơi* biểu hiện ý nghĩa [- tích cực] trong các hình thức kết hợp.

- *Hơi* có thể kết hợp với Tg_1 để biểu thị $Tg_1(d_1 < c)$, như *hơi chậm, hơi thấp, hơi hẹp, hơi mỏng, hơi dở, hơi méo, hơi uớt, hơi xấu, hơi chua, hơi cay*, v.v. (tương tự là *khí*, như *khí chậm, khí xấu*, v.v. nhưng ngày nay ít dùng), *hơi* biểu thị mức độ chưa trọn vẹn, thiếu một chút so với chuẩn;

- *Hơi* có thể kết hợp với Tg_2 để biểu thị $Tg_2(c < d_1)$, như *hơi cao, hơi dài, hơi nhanh, hơi mạnh, hơi mập, hơi tốt, hơi đẹp*, v.v., *hơi* biểu thị mức độ hơn một chút so với chuẩn. Trường hợp *hơi* kết hợp với Tg_2 thuộc phạm trù phẩm chất, năng lực thì cách diễn đạt thường biểu thị thái độ chê. Ví dụ:

(2)

a. Thoáng nhìn trông Nga ***hơi trẻ*** so với tuổi của cô ấy.

b. Nhờ được chuyên gia trang điểm nên mới trông Thúy ***hơi đẹp*** một chút.

c. Học chỉ ***hơi giỏi*** một tí là khoe âm lên khắp xóm!

Hơi có thể kết hợp với các cặp biểu thức $Tg_1(d_1 < c) - Tg_2(c < d_1)$ biểu thị dải mức độ thấp và các cặp biểu thức $Tg_1(d_2 < c) - Tg_2(c < d_2)$ biểu thị dải mức độ cao. Ví dụ:

(3)

a. *hơi nông nông/ sâu sâu (thâm thấp/ cao cao, nhẹ nhẹ/ nặng nặng, gần gần/ xa xa, chậm chậm/ nhanh nhanh, trắng trắng/ đen đen/ xanh xanh*, v.v.);

b. *hơi nhẹ nhàng/ nặng nề (gần gũi/ xa xôi, chậm chạp/ nhanh nhẹn, trắng trẻo/ đen đúa/ xanh xao, v.v.).*

Khi *hơi* kết hợp với các biểu thức $Tg_2(c < d_1)$ và $Tg_2(c < d_2)$ thuộc phạm trù phẩm chất, năng lực thì cách diễn đạt biểu thị thái độ chê. Ví dụ:

(4)

a. *Vở kịch cũng hơi hay hay.*

b. *Theo lời của nhà thơ, sự phản ứng của khán giả phía Bắc dồn dập là vì họ vốn quen với cách nói hoa mỹ, tròn trịa, hơi đẽm đẹp* (Khánh Minh. *So sánh kiểu Đỗ Trung Quân*. Việt báo.vn, thứ năm, 15/7/2004).

c. *Gỗ này cũng hơi tốt tốt.*

d. *Hôm nay trông hẳn hơi vui vẻ một chút.*

Hơi không thể kết hợp với các cặp biểu thức $Tg_1(d_3 < c) - Tg_2(c < d_3)$ biểu thị dải cực cấp. Vì các biểu thức dạng này biểu thị tính chất, trạng thái đã được xác định là cực cấp và cụ thể. Tiếng Việt không thể có hình thức diễn đạt như **hơi chậm rì (nhanh thoát/ gần xít/ xa tít/ nhẹ hều/ nặng trịch/ vắng hoe/ đông nghịt, v.v.).*

Đối với *khá*, Đinh Lê Thư nói rằng “*khá* thường dùng với nghĩa tốt” nên *khá* chỉ kết hợp với “những từ chỉ ý tốt như: *xinh, đẹp, tốt, vui, v.v.*” [8, tr.153]. Theo khảo sát, chúng tôi nhận thấy *khá* có thể kết hợp được với tất cả các cặp $Tg_1 - Tg_2$ thuộc cùng phạm trù để biểu thị $Tg_1(d_1 < c)$ và $Tg_2(c < d_1)$. Ví dụ:

(5)

a. *Dây này khá ngắn/ dài.*

b. *Thùng này khá nhẹ/ nặng cân.*

c. *Ba mẹ tôi lấy nhau khi còn khá trẻ, vì thế khi 22 tuổi mẹ đã có hai anh em tôi rồi.*

d. *Lúc này trông anh ta khá già.*

e. *Ca sĩ A khá đẹp đấy chứ!*

g. *Vải áo này chất liệu khá xấu.*

h. *Hôm nay đội chơi khá hay.*

i. *Người nổi tiếng mà nói như thế thì khá dở.*

Khá có thể kết hợp với các biểu thức $Tg_1(d_2 < c) - Tg_2(c < d_2)$ biểu thị dải mức độ cao. Ví dụ: *khá xấu xí/đẹp đẽ (chậm chạp/nhanh nhẹn, gần gũi/xa xôi, trẻ trung/già già, trắng trẻo/đen đúa/ xanh xao, v.v.).*

Khá không thể kết hợp được với các biểu thức $Tg_1(d_1 < c) - Tg_2(c < d_1)$ biểu thị dải mức độ thấp và các biểu thức $Tg_1(d_3 < c) - Tg_2(c < d_3)$ biểu thị dải cực cấp. Trong tiếng Việt không thể có hình thức diễn đạt, như:

(6)

a. * *khá nhẹ nhẹ/ nặng nặng (chậm chậm/ nhanh nhanh, v.v.);*

b. * *khá nhẹ hều/ nặng trĩu (chậm rì/ nhanh thoát, cạn hều/ sâu thăm, trắng tinh/ đen thui/ xanh ngắt, v.v.).*

5.2. Trong dải mức độ cao, các đơn vị *lắm, quá, rất, tề, thậm, ghê, lạ* có vị trí khác nhau với các đơn vị được kết hợp.

Rất, thậm chỉ có thể kết hợp đứng trước các cặp $Tg_1 - Tg_2$ nhưng *rất* kết hợp với tất cả các cặp $Tg_1 - Tg_2$ để biểu thị $Tg_1(d_2 < c)$ và $Tg_2(c < d_2)$, như: *rất ngắn/dài, rất nhẹ/nặng, rất đẹp/xấu, rất trẻ/ già, v.v.);* còn *thậm* có ý nghĩa [- tích cực] chỉ có thể kết hợp với các cặp $Tg_1 - Tg_2$ thuộc phạm trù tình cảm, phẩm chất

để biểu thị $Tg_1(d_2 < c)$ và $Tg_2(c < d_2)$. Ví dụ:

(7)

a. Ba tôi **thậm ghét** kẻ lừa đảo.

b. Nói thì dễ, làm thì **thậm khó**.

c. Anh em thật **thậm là hiền**,

Bởi một đồng tiền làm mất lòng nhau (Ca dao).

Lắm chỉ có thể kết hợp đứng sau tất cả các cặp $Tg_1 - Tg_2$. Ví dụ: *xấu/ đẹp (chậm/ nhanh, gần/ xa, xấu/ tốt, trắng/ đen/ xanh, v.v.) lắm*.

Tệ và lạ cùng có ý nghĩa [- tích cực] nhưng lạ còn biểu hiện sự khác thường. Trong ý nghĩa biểu thị mức độ cao, cả hai chỉ có thể kết hợp đứng sau các cặp $Tg_1 - Tg_2$ thuộc phạm trù phẩm chất để biểu thị $Tg_1(d_2 < c)$ và $Tg_2(c < d_2)$ có sắc thái ngạc nhiên và chê. Ví dụ:

(8)

a. Hôm nay trông cô ta **đẹp tệ/ lạ**.

b. Tưởng giỏi ai ngờ nó **ngu tệ**.

c. Sao dạo này chúng nó **thân lạ?**

c. Nó **lười tệ**.

Ghê vốn biểu thị cảm giác khó chịu, sợ nên có ý nghĩa [- tích cực] nhưng trong ý nghĩa mức độ cao lại biểu hiện cảm giác khó chịu và chỉ được kết hợp đứng sau các cặp $Tg_1 - Tg_2$. Ví dụ: *nhẹ/ nặng ghê, khổ/ sướng ghê, xấu/ đẹp ghê, ngu/ giỏi ghê, v.v.; Ba thu dọn lại một ngày **dài ghê*** (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*).

Quá có thể kết hợp đứng trước hoặc đứng sau tất cả các cặp $Tg_1 - Tg_2$. Ví dụ: *quá xấu/ đẹp, xấu/ đẹp quá; quá chậm/ nhanh, chậm/ nhanh quá, quá đen (xanh/ đỏ, v.v.)*.

Các đơn vị *lắm, quá, rất, tệ, thậm, ghê, lạ* có điểm giống nhau là: a) có thể

kết hợp với các cặp biểu thức $Tg_1(d_2 < c) - Tg_2(c < d_2)$ biểu thị dải mức độ cao theo đúng vị trí như khi kết hợp với các cặp $Tg_1 - Tg_2$; và b) không thể kết hợp với các cặp biểu thức $Tg_1(d_1 < c) - Tg_2(c < d_1)$ biểu thị dải mức độ thấp và các biểu thức $Tg_1(d_3 < c) - Tg_2(c < d_3)$ biểu thị dải cực cấp. Ví dụ:

(9)

a. *rất (quá/ thậm) chậm chạp/ nhanh nhẹn (gần gũi/ xa xôi, trẻ trung/ già giặn, trắng trẻo/ đen đúa/ xanh xao, v.v.);*

b. *chậm chạp/ nhanh nhẹn (gần gũi/ xa xôi, trẻ trung/ già giặn, trắng trẻo/ đen đúa/ xanh xao, v.v.) lắm (ghê/ lạ/ quá/ tệ).*

c. * *rất (quá/ thậm) chậm chậm/ nhanh nhanh (nhè nhẹ/ nặng nặng, tre trẻ/ già già, lành lạnh/ lạnh lẽo, trắng trắng/ đỏ đỏ, v.v.);*

d. * *rất (quá/ thậm) chậm rì/ nhanh thoát (nhẹ hều/ nặng trĩu, trẻ măng/ già khản, lạnh ngắt/ nóng hổi, trắng tinh/ đen thui/ đỏ au, v.v.);*

e. * *chậm chậm/ nhanh nhanh (nhè nhẹ/ nặng nặng, tre trẻ/ già già, lành lạnh/ lạnh lẽo, trắng trắng/ đỏ đỏ, v.v.) lắm (ghê/ lạ/ quá/ tệ);*

g. * *chậm rì/ nhanh thoát (nhẹ hều/ nặng trĩu, trẻ măng/ già khản, lạnh ngắt/ nóng hổi, trắng tinh/ đen thui/ đỏ au, v.v.) lắm (ghê/ lạ/ quá/ tệ).*

Riêng đối với *quá, ghê, lạ* nếu có kèm theo yếu tố sắc thái nào đó thì khi kết hợp với các cặp $Tg_1 - Tg_2$ sẽ nâng mức độ của Tg_1 và Tg_2 thành cực cấp với sắc thái khác nhau. Có thể thấy, nếu *quá* kèm theo sau các yếu tố *chùng, cỡ, đối,*

thể, trời, xá, v.v., như *quá chùng, quá cỡ, quá đôi, quá thể, quá trời, quá xá*, v.v. khi kết hợp với các cặp **Tg₁ – Tg₂** tạo thành các hình thức diễn đạt ý nghĩa cực cấp có sắc thái [– tích cực]. Ví dụ: *mệt quá xá, xấu/đẹp quá chùng, buồn quá cỡ, nhanh quá trời, mừng quá thể*, v.v..

Các yếu tố *góm, lảm, nơi, rợn*, v.v. kèm theo sau với *ghê* như *ghê góm, ghê lảm, ghê nơi, ghê rợn*, v.v. khi kết hợp với **Tg₁** và **Tg₂** tạo thành các hình thức diễn đạt ý nghĩa cực cấp có sắc thái [– tích cực]. Ví dụ: *mệt ghê góm, xấu ghê nơi, đẹp ghê nơi, ác ghê rợn*, v.v..

Các yếu tố *đời, lũng, kỳ, thường*, v.v. kèm theo sau, như *lạ đời, lạ lũng, lạ kỳ, lạ thường*, v.v. khi kết hợp với **Tg₁** và **Tg₂** tạo thành các hình thức biểu hiện ý nghĩa cực cấp có sắc thái [– tích cực]. Ví dụ:

(10)

a. *Dại đâu có **dại lạ đời*** (Tản Đà).

b. *Xuân đến năm nay **sớm lạ thường*** (Tô Hữu).

5.3. Trong dải cực cấp, các đơn vị *chí, chúa, cực, đại, tối, tuyệt, siêu* có cách dùng khác nhau đối với các đơn vị được kết hợp. Các đơn vị *chí, chúa, đại, tối, siêu* bao giờ cũng kết hợp đứng trước các **Tg₁** và **Tg₂**.

Chí kết hợp hạn chế với **Tg₁** tạo thành các biểu thức biểu hiện ý nghĩa cực cấp có sắc thái [– tích cực], như *chí ác, chí khổ, chí ghét, chí ít, chí nguy*, v.v.. Ví dụ:

(11)

a. *Mụ già **chí ác***.

b. *Tôi **chí ghét** hẳn ta*.

c. *Tình cảnh anh ta **chí khổ***.

d. *Tình thế bây giờ **chí nguy***.

e. ***Chí ít** cũng phải có mâm cơm đãi khách chứ!*

Chí kết hợp với **Tg₂** thuộc phạm trù phẩm chất, tình cảm (phần lớn là đơn vị từ vựng gốc Hán) tạo thành các biểu thức biểu hiện ý nghĩa cực cấp có sắc thái [+ tích cực]. Ví dụ: *chí công, chí cốt, chí đại, chí đức, chí hạnh, chí hiếu, chí kính, chí minh, chí phải, chí thành, chí thân, chí thiết, chí tình, chí tín, chí tôn*, v.v.. Ví dụ:

(12)

a. *Anh nói **chí phải***.

b. *Ruột rà không kể **chí thân*** (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*).

c. *Làm việc phải **chí công** vô tư*.

d. *Nam là người con **chí hiếu***.

Chúa kết hợp đứng trước một số **Tg₁** và **Tg₂** tạo thành các biểu thức biểu hiện ý nghĩa cực cấp có sắc thái [– tích cực], như *chúa ác, chúa bướng, chúa dở, chúa đểu, chúa ghét, chúa giỏi, chúa lười, chúa liều, chúa siêng, chúa tham*, v.v.. Ví dụ:

(13)

a. *Em thì **chúa ghét** vị đắng của ngải cứu nên đương nhiên là thứ rau này không có trong thực đơn bữa ăn của nhà* (Bằng Văn. *Bát canh ngải cứu*. Tuổi trẻ, số 275/2009, tr.9)

b. *Nó là thằng **chúa lười***.

c. *Việc gì thì chớ, còn việc đó thì anh ta là **chúa siêng***.

d. *Chỉ biết ăn rồi đi chơi là **chúa giỏi***.

Đại kết hợp đứng trước các cặp **Tg₁ – Tg₂** thuộc phạm trù tình cảm, phẩm

chất. Nếu *đại* kết hợp với Tg_1 là đơn vị từ vựng thuần Việt (rất ít) hay đơn vị từ vựng gốc Hán thì biểu thức tạo thành biểu hiện ý nghĩa cực cấp có sắc thái [- tích cực], như *đại ác, đại bại, đại ghét, đại gian, đại lãn, đại ngu*, v.v.. Nếu *đại* kết hợp với Tg_2 là đơn vị từ vựng thuần Việt (rất ít) hay đơn vị từ vựng gốc Hán thì biểu thức được tạo thành biểu hiện ý nghĩa cực cấp có sắc thái [+ tích cực], như *đại dũng, đại hiền, đại hỉ, đại lão, đại lượng, đại phú, đại phúc, đại nghĩa, đại tài, đại thắng, đại thọ*, v.v..

Tối thường kết hợp đứng trước các đơn vị từ vựng gốc Hán, trong đó một ít là các cặp $Tg_1 - Tg_2$ tạo thành các biểu thức biểu hiện ý nghĩa cực cấp, như *tối cổ/ tân, tối đa/ thiếu, tối thượng/ hậu*, còn phần lớn là Tg_2 , như *tối cao, tối giản, tối khẩn, tối mật, tối ưu*, v.v.. Ví dụ: *Đó là giải pháp tối ưu. Hồ sơ tối mật. Công văn tối khẩn. Tòa án tối cao, phân số tối giản*, v.v..

*Siêu*⁴ kết hợp đứng trước các Tg_1 và Tg_2 là đơn vị từ vựng thuần Việt hoặc đơn vị từ vựng gốc Hán, như: *siêu cường, siêu đẳng, siêu hình, siêu nhiên, siêu phàm, siêu quần, siêu thực, siêu việt*, v.v.; *siêu bền, siêu chắc, siêu mỏng, siêu mượt, siêu nhanh, siêu phẳng, siêu rẻ, siêu sạch*, v.v.. Ví dụ: *Thế hệ Tivi màn hình phẳng siêu mỏng* (Quảng cáo Tivi Ultra FaviSlim của Vitek VTB. *Thanh Niên quảng cáo*, số 211, ngày 30-7-2007, tr.4).

Đối với *cực, tuyệt* vị trí kết hợp của chúng có thể đứng trước và đứng sau Tg_1 và Tg_2 .

Cực kết hợp đứng trước và sau các cặp $Tg_1 - Tg_2$. Trong đó, *cực* luôn luôn kết hợp đứng trước các Tg_1 và Tg_2 là đơn vị từ vựng gốc Hán tạo thành các biểu thức biểu hiện ý nghĩa cực cấp, như *cực đại/ tiểu, cực thịnh, cực lạc, cực hữu/ tả*, v.v.. Đối với các đơn vị từ vựng thuần Việt, *cực* có thể kết hợp đứng trước hoặc sau các cặp $Tg_1 - Tg_2$ tạo thành các biểu thức miêu tả tính chất, trạng thái của SV/HT ở mức độ tột đỉnh, như *cực bền, bền cực, cực mỏng, mỏng cực, cực rẻ, rẻ cực, cực sạch, sạch cực, cực phẳng, phẳng cực, cực chắc, chắc cực, cực lạnh, lạnh cực, cực mát, mát cực, cực nhỏ, nhỏ cực, cực lớn*, v.v.. Ví dụ: *Điện thoại xịn, giá cực mềm* (Quảng cáo của điện thoại di động Sony Ericsson. *Báo Tuổi trẻ*, số 109, ngày 24-4-2007, tr.1).

Tuyệt mang ý nghĩa [+ tích cực] thường kết hợp trước Tg_2 thuộc phạm trù cảm giác, đánh giá phẩm chất. *Tuyệt* bao giờ cũng đứng trước nếu kết hợp với Tg_2 có yếu tố gốc Hán, như: *tuyệt diệu, tuyệt hảo, tuyệt sắc*, v.v. và có thể đứng trước hoặc đứng sau Tg_2 thuần Việt, như: *tuyệt ngon, ngon tuyệt, tuyệt hay, hay tuyệt, tuyệt đẹp, đẹp tuyệt*, v.v.. Ví dụ: *Từ đây, du khách có thể phóng tầm mắt nhìn bao quát phong cảnh tuyệt đẹp của Côn Đảo* (Tiền Đạt. *Đi câu trên biển*. *Báo Phụ nữ chủ nhật*, số 8 ngày 06-3-2005, tr.32).

Khác với *đ* là các đơn vị biểu thị dải mức độ thấp (*hơi, khá, khi*) và dải mức độ cao (*lạ, lắm, quá, rất, tẻ, thậm*), *đ* là các đơn vị biểu thị dải cực cấp (*chí, chúa, cực, đại, tối, tuyệt, siêu*) không thể kết hợp được với: a) biểu thức $Tg_1(d_1 < c)$ – $Tg_2(c < d_1)$ biểu thị dải mức độ thấp; b)

biểu thức $Tg_1(d_2 < c) - Tg_2(c < d_2)$ biểu thị dải mức độ cao; và c) biểu thức $Tg_1(d_3 < c) - Tg_2(c < d_3)$ biểu thị dải cực cấp. Tiếng Việt không có những hình thức diễn đạt:

(14)

a. * *chí* (*chúa/ cực/ đại/ tối/ tuyệt/ siêu*) *nhè nhẹ/ nặng nặng* (*ôm óm/ mồm mạp, trắng trắng/ đo đo*, v.v.);

b. * *chí* (*chúa/ cực/ đại/ tối/ tuyệt/ siêu*) *nhẹ nhàng/ nặng nề* (*ôm o/ mồm mạp, trắng treo, đen đúa*, v.v.);

c. * *chí* (*chúa/ cực/ đại/ tối/ tuyệt/ siêu*) *nhẹ hều/ nặng trĩu* (*ôm nhóm/ mồm ú, trắng tinh/ đen thui*, v.v.).

Riêng *cực* nếu kèm theo yếu tố sắc thái *kỳ* tạo thành biểu thức *cực kỳ* thì biểu thức này có thể kết hợp trước hoặc sau với các biểu thức $Tg_1(d_2 < c) - Tg_2(c < d_2)$ biểu thị mức độ cao nhằm nhấn mạnh ý nghĩa cực cấp về tính chất, trạng thái của SV/HT. Ví dụ: *cực kỳ xấu xí, xấu xí cực kỳ, cực kỳ nặng nề, nặng nề cực kỳ, cực kỳ chậm chạp, chậm chạp cực kỳ, cực kỳ mạnh mẽ, mạnh mẽ cực kỳ*, v.v..

6 Những miêu tả như trên cho thấy ý nghĩa mức độ của *d* có ba dải: dải mức độ thấp, dải mức độ cao và dải cực cấp. Ở mỗi dải mức độ, *d* có các đơn vị từ vựng và tùy theo ý nghĩa, các *d* trong mỗi dải có vị trí kết hợp đứng trước hay đứng sau hoặc có thể đứng trước và đứng sau các cặp $Tg_1 - Tg_2$ để diễn đạt mức độ của chúng trong các dải mức độ phù hợp. Đặc biệt là các *d* trong từng dải có thể hay không thể kết hợp đối với các biểu thức $Tg_1(d_1 < c) - Tg_2(c < d_1)$ biểu thị mức độ thấp, biểu thức $Tg_1(d_2 < c) - Tg_2(c < d_2)$ biểu thị mức độ cao và biểu thức $Tg_1(d_3 < c) - Tg_2(c < d_3)$ biểu thị dải cực cấp như đã trình bày để diễn đạt ý nghĩa dải mức độ về tính chất, trạng thái của SV/HT. Có thể nói, việc xác định ý nghĩa dải mức độ của các đơn vị từ vựng chỉ mức độ trong tiếng Việt giúp cho việc nhận định về mức độ của tính chất, trạng thái của SV/HT trở nên rõ ràng hơn và nhất là sự phân biệt giữa mức độ cao và cực cấp.

¹ Theo quan điểm truyền thống, các đơn vị từ vựng này được coi là tính từ và động từ.

² Mặc dù cũng có thang có những mức độ cụ thể như *lạnh - mát - ấm - nóng* (thang nhiệt độ) nhưng các mức độ *mát, ấm* chỉ là chi tiết thêm mức độ. *Lạnh - nóng* vẫn thường được xem là hai mức độ đối lập chính trong thang nhiệt độ.

³ Bài viết không đề cập đến các “thông số” cụ thể như: *nặng 2kg, cao 1,2m, sâu 4m, lạnh 18°, nóng 40°*, v.v..

⁴ *Siêu* có thể kết hợp với danh từ, không thuộc phạm vi khảo sát.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật hình sự (2002), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Trương Văn Chính – Nguyễn Hiến Lê (1963), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Nxb Đại học Huế, Sài Gòn.
3. Hoàng Văn Hành (1982), “Về cấu trúc nghĩa của tính từ tiếng Việt” (trong sự so sánh với tiếng Nga), *Ngôn ngữ*, (3).
4. Trần Trọng Kim (1936), *Văn phạm Việt Nam*, Hội Khai trí Tiến Đức, Hà Nội.

(Xem tiếp trang 75)

5. Trương Vĩnh Ký (1883), *Grammaire de la langue annamite*, Nxb Guillard et Martinon, Saigon.
6. Hoàng Trọng Phiến (2003), *Cách dùng hư từ tiếng Việt*, Nxb Nghệ An.
7. Đào Thản (1998), *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Đinh Lê Thư (1995), *Cách sử dụng các phó từ chỉ mức độ rất – quá – lắm, hơi – khá*, Nxb Giáo dục, TP HCM.
9. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
10. Marina Prévot (2007), “Cực cấp trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (8).